

1.	tủ	
2.	Bàn học	
3.	Cửa ra vào	
4.	vẽ	
5.	Cục tẩy 2 cách	
6.	Tìm	
7.	Sàn nhà	
8.	Bàn phím	
9.	học	
10.	Bài học	
11.	Dòng kẻ	
12.	Nghe	
13.	Nhìn	
14.	Âm nhạc	
15.	số	
16.	mở ra	
17.	Trang sách	
18.	Son, vẽ	
19.	giấy	
20.	Bút mực	
21.	Bút chì	
22.	Bức tranh	
23.	Sân chơi	
24.	Tấm áp phích	
25.	đọc	
26.	Thước kẻ	
27.	Trường học	
28.	Câu	
29.	ngồi	

30.	Đánh vần	
31.	đứng	
32.	Câu chuyện	
33.	Cô giáo	
34.	Nói	
35.	Bức tường	
36.	Cửa sổ	
37.	từ	
38.	viết	
TOPIC 9: PLACES AND DIRECTIONS		
39.	Phía sau	
40.	Ở giữa	
41.	Cửa hàng sách	
42.	Kết thúc	
43.	Ở đây	
44.	Bên trong	
45.	Trước mặt	
46.	Bên cạnh	
47.	Bên trên	
48.	Công viên	
49.	Cửa hàng US UK	
50.	Đường phố	
51.	Ở kia	
52.	Bên dưới	
53.	sở thú	